

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **63** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **10** tháng **01** năm **2017**

QUYẾT ĐỊNH

Quyết định công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015 theo các biểu chi tiết đính kèm.

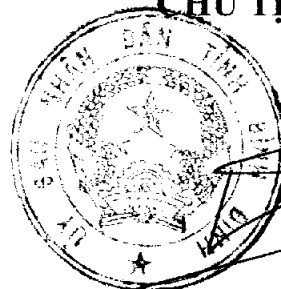
Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015 theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7. *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

AT De

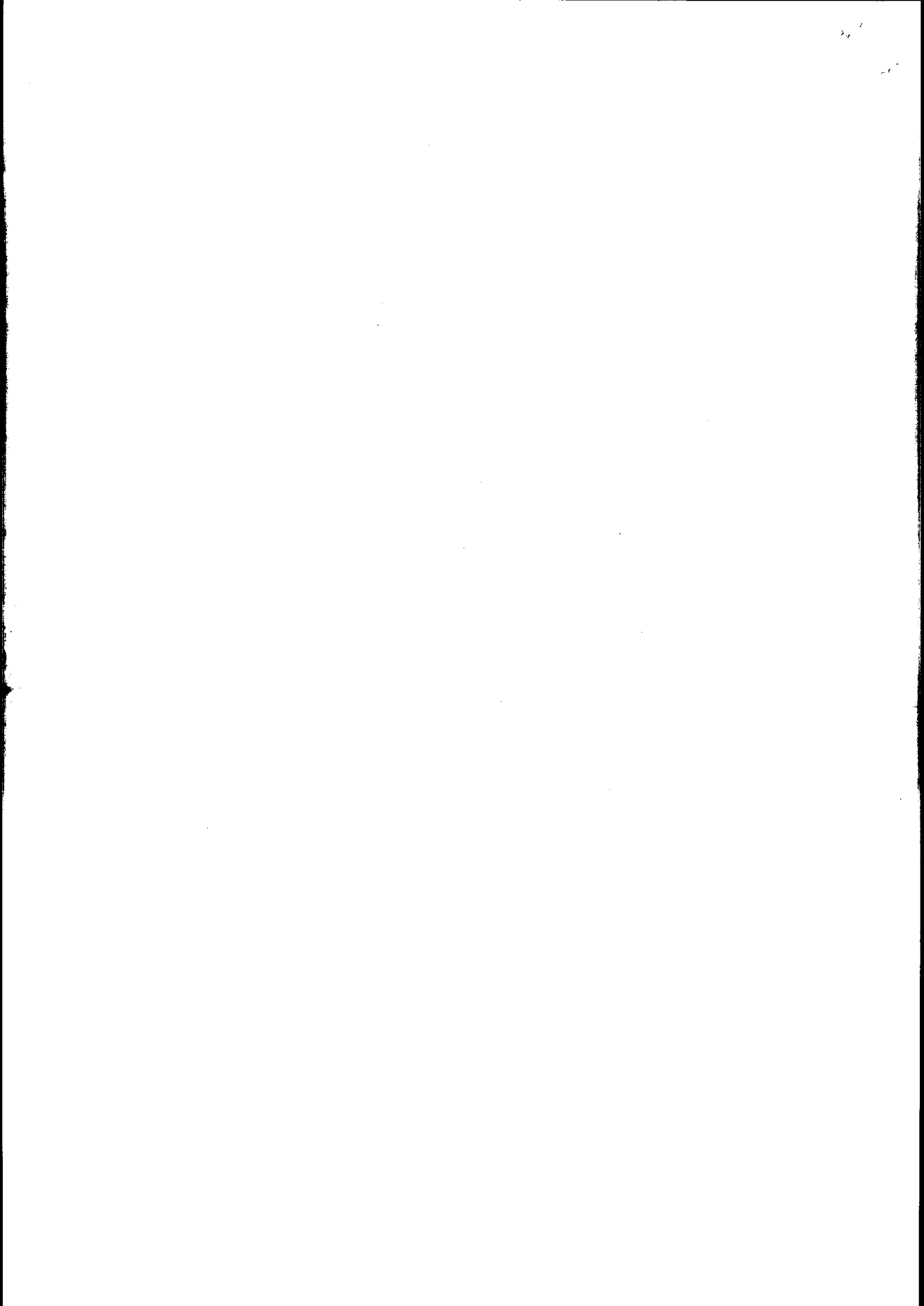
1930

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.518.074
1	Thu nội địa (không kể thu đầu thô)	4.612.067
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	906.007
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	12.698.062
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.522.141
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.058.277
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.463.864
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.358.764
	- Bổ sung cân đối	2.311.831
	- Bổ sung có mục tiêu	3.046.933
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.034.562
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	142.708
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	205.000
6	Thu viện trợ	21.667
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	305.901
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	107.320
C	Chi ngân sách địa phương	12.535.825
1	Chi đầu tư phát triển	3.314.194
2	Chi thường xuyên	6.538.471
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	115.505
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.153.075
6	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	305.901
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	107.320



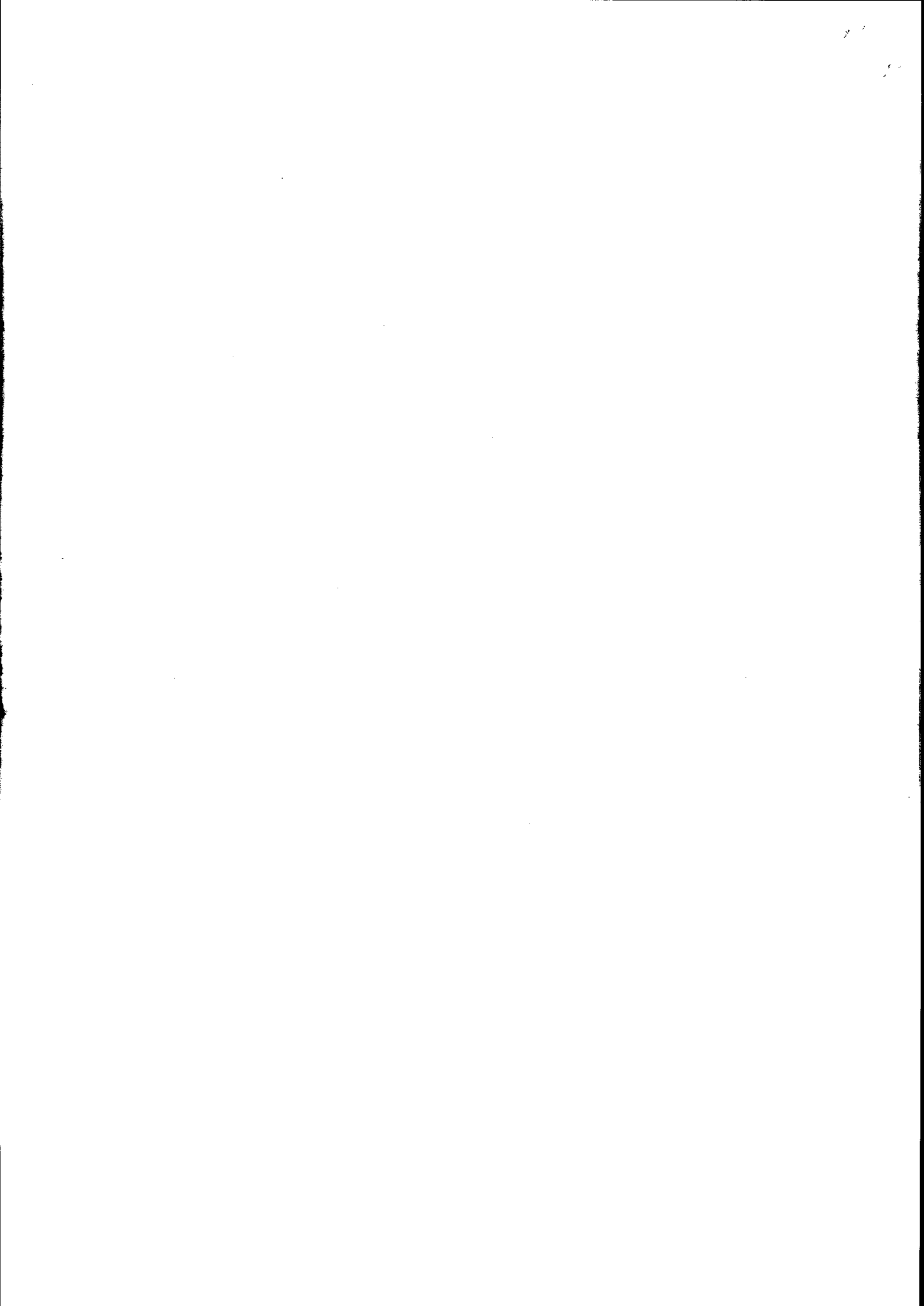
**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán
A	Thu ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.076.940
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.820.455
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	971.665
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.848.790
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.358.764
	- Bổ sung cân đối	2.311.831
	- Bổ sung có mục tiêu	3.046.933
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.387.788
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	10.657
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	205.000
6	Thu viện trợ	21.667
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	199.199
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	73.411
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.072.976
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới trực tiếp)	5.049.436
2	Bổ sung ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.375.554
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	2.340.882
3	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	199.199
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.360
6	Chi chuyển nguồn	1.447.428
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	5.996.963
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	1.701.686
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	1.086.613
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	615.074
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.375.839
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	2.341.167
3	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	106.702
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	646.776
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	132.051
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	33.909
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	5.838.689

mm



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	5.029.975
A	TỔNG CÁC PHÂN THU CÁN ĐỘ NSNN	5.029.975
I	Thuế GTGT hàng NK, thuế YPH, thuế GTGT hàng NK do Hải quan thu	900.007
1		70.291
2		363.360
3	Thuế hàng nhập khẩu	91.323
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	372.276
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu do Hải quan thực hiện và thu khác	4.555
II	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	4.612.067
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trong nước	487.071
1.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	351.304
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	531
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.153
1.04	Thuế tài nguyên	7.513
1.05	Thuế môn bài	312
1.06	Thu khác	258
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	322.806
2.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	127.946
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	36
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.899
2.04	Thuế tài nguyên	29.296
2.05	Thu từ thu nhập sau thuế	3.608
2.06	Thuế môn bài	353
2.08	Thu khác	8.668
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	125.497
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	30.547
3.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	138
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.448
3.04	Thuế tài nguyên	131
3.05	Thuế môn bài	130
3.06	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	4.577
3.07	Thu khác	1.525
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.224.518
4.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	814.602
4.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	163.873
4.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.492
4.04	Thuế tài nguyên	50.506
4.05	Thuế môn bài	19.030
4.06	Thu khác	22.015
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	696
6	Thuế thu nhập cá nhân	173.382
7	Lệ phí trước bạ	184.846
8	Thuế bảo vệ môi trường	278.512
9	Thu phí, lệ phí	149.526
10.01	Thu phí, lệ phí Trung ương	50.544

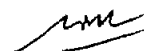
STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
10.02	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	86.225
10.03	Thu phí, lệ phí xã	12.757
10	Các khoản thu về đất và khoáng sản	1.452.019
10.01	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.487
10.02	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
10.03	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	122.364
10.04	Thu tiền sử dụng đất	1.275.617
10.05	Thu tiền bán nhà và thuê, khấu hao nhà ở thuộc NSNN	23.897
10.06	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.654
11	Thu tài sản	90.269
12	Thu khác	122.934
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	305.901
1	Học phí	151.217
2	Viện phí	-
3	Thu xổ số kiến thiết	98.293
3.1	Thuế giá trị gia tăng	35.299
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.063
3.3	Thu từ thu nhập sau thuế	12.314
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.612
3.5	Thuế môn bài	5
4	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	40.099
5	Các khoản huy động đóng góp khác	16.291
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	12.698.062
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	12.392.162
1	Các khoản thu hưởng 100%	2.058.277
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) - NSDP được hưởng	2.463.864
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.358.764
4	Thu viện trợ không hoàn lại	21.667
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.034.562
6	Thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng	205.000
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	142.708
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	107.320
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	305.901
1	Học phí	151.217
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	98.293
4.1	Thuế giá trị gia tăng	35.299
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.063
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	12.314
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.612
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	40.099
6	Các khoản huy động đóng góp khác	16.291

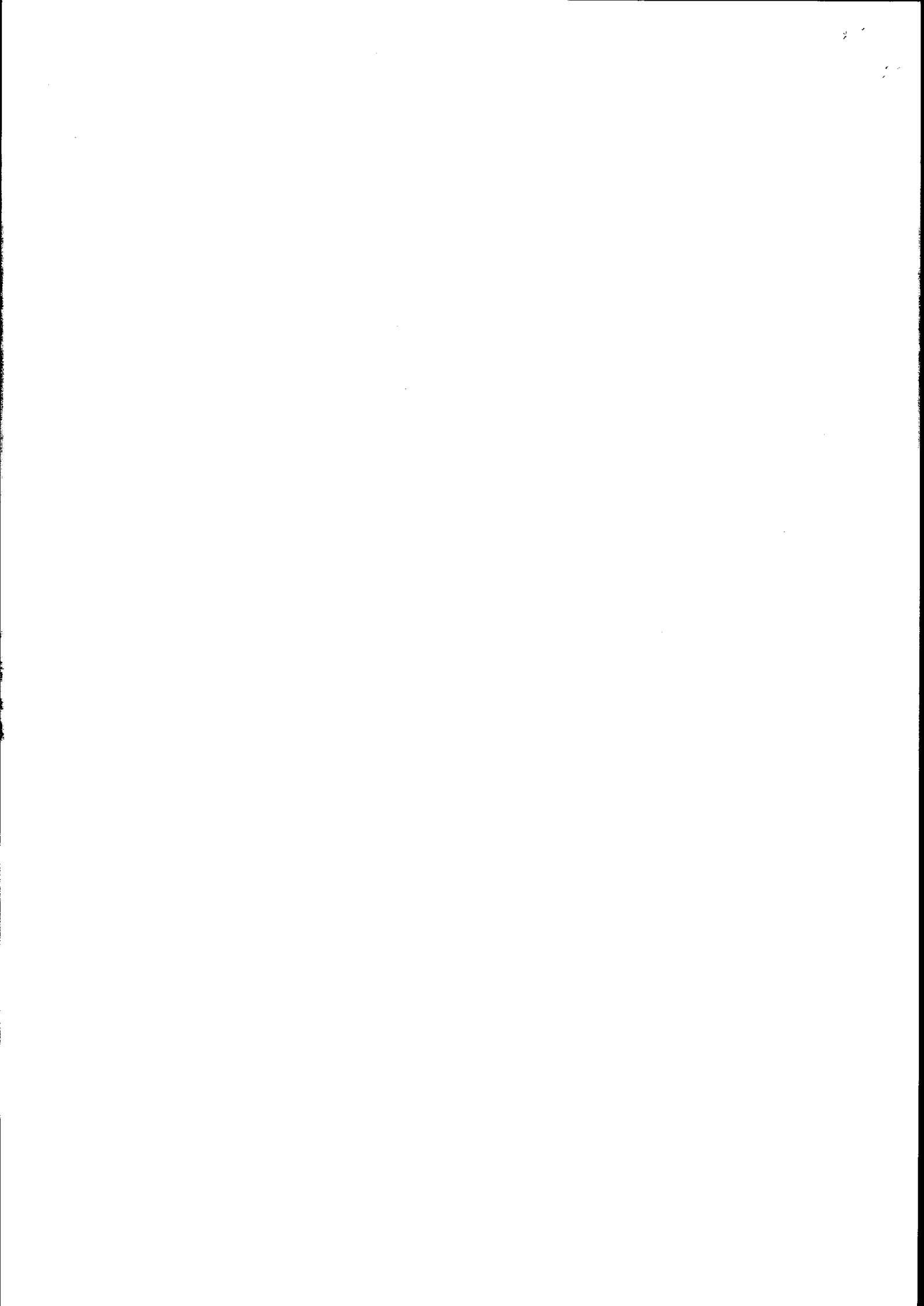
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	12.536.110
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.230.209
I	Chi đầu tư phát triển	3.314.194
	<u>Trong đó:</u>	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	197.237
2	Chi khoa học và công nghệ	5.144
II	Chi thường xuyên	6.538.756
	<u>Trong đó:</u>	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.456.418
2	Chi khoa học và công nghệ	42.400
III	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	115.505
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	107.320
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	2.153.075
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	305.901



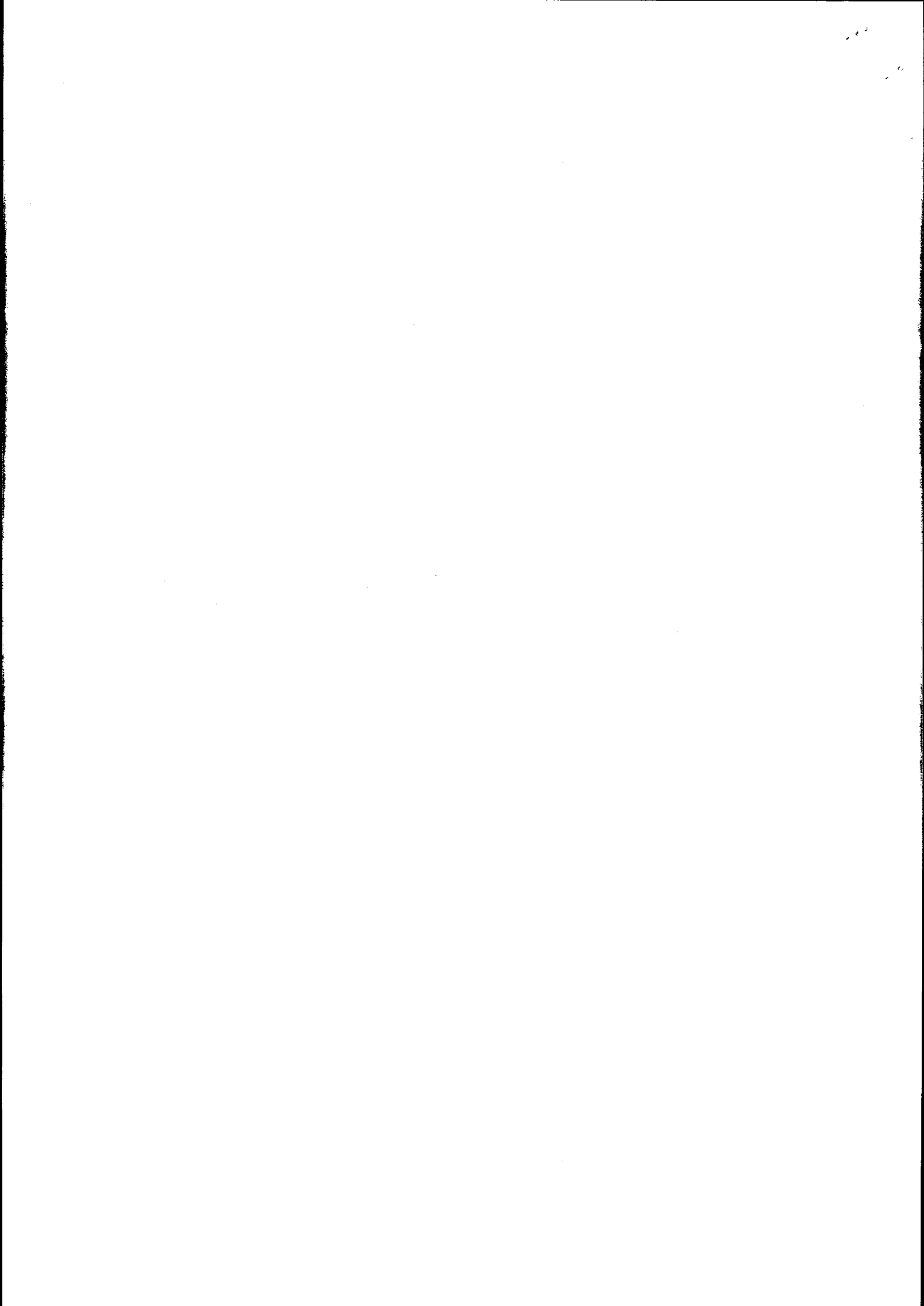


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

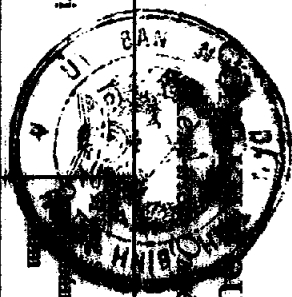
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.697.421
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6.498.222
I	Chi đầu tư phát triển	2.077.122
1	Chi đầu tư XD CB	887.013
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	2.400
3	Chi bổ sung vốn điều lệ	13.854
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	24.604
5	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	1.149.250
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	115.505
III	Chi thường xuyên	2.856.808
1	Chi quốc phòng	51.419
2	Chi an ninh	13.196
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	555.681
4	Chi sự nghiệp y tế	784.719
5	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	13.599
6	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	39.257
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	45.804
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	12.667
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	25.080
10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	45.547
11	Chi sự nghiệp kinh tế	809.156
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24.949
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	395.885
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	11.401
15	Chi khác ngân sách	28.449
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi chuyển nguồn	1.447.428
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	199.199
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	150.275
2	Chi sự nghiệp Y tế	22.540
3	Chi sự nghiệp khác	26.384



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2015
 Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chia ra																
		Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Tổng cộng	Chi SN GD & ĐT	Chi SN y tế	Chi SN KHCHN	Chi SN VH	Chi SN PTTT	Chi SN TĐTT	Chi SN DBXH	Chi quản lý hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng			
1	Sở Y tế	2.275.228	11.401	165.426	26.949	646.077	156.686	489.471	798.318	551.385	39.439	46.295	12.667	25.080	45.956	393.029	13.196	51.419
2	Hội đồng liên minh các hợp tác xã	569.753			6.200	490	490				803	120				10.756		
3	Hội LHPN tỉnh	4.209				257	257								70	2.015		
4	Hội nông dân tỉnh	3.847				271	271									3.882		
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.666				52	52									3.575		
6	Văn phòng UBND Tỉnh	27.087		3.050								957				2.615		
7	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	10.202				14	14									23.080		
8	Ban Dân tộc	4.217	1.382			6	6				55				20	10.188		
9	Sở Ngoại vụ	3.363				17	17									2.754		
10	Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.277		2.018												3.345		
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	138.278		75.687		6.806	6.806		202	663		170				5.259		
12	Sở Tư pháp	10.639		4.809		15	15									54.750		
13	Sở Khoa học và Công nghệ	33.748				18	18				28.561					5.815		
14	Sở Công Thương	21.690		4.567		21	21				203					5.170		
15	Sở Tài chính	14.023				23	23				4.303					16.900		
16	Sở Xây dựng	15.342		8.361												9.698		
17	Thanh tra Tỉnh	9.275				48	48									6.980		
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	502.484				493.971	4.500	489.471			108					9.226		
19	Sở Nội vụ	72.103		956		5.051	5.051									8.405		
20	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	90.155	3.200	2.710		12.069	12.069		616	332		39.733		24.964		66.096		
21	Sở Tài nguyên môi trường	17.262		6.449		32	32									6.530		
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.258		584		157	157				2.609					8.530		
23	Sở Lao động TB XH	73.378		826		21.951	21.951									3.546		
24	Sở Giao thông Vận tải	11.309		4.525												7.255		
25	Đài Truyền hình	12.677														6.784		
26	Văn phòng Tỉnh uỷ	82.576	6.819			78	78									10		
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.240				261	261		300							75.380		
28	Đoàn TNCS HCM tỉnh	14.243		1.496		4.438	4.438									5.979		
29	Các đơn vị khác	494.000		49.386		18.498	100.029		245.418	227		2.048				8.309		
30	Tổ chức Chữ Thập Đỏ	2.844							399							2.806		51.419
31	Hội Nhà báo	1.204														2.445		
																719		

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
	TỔNG SỐ	1.591.591.356.190
I	Đầu tư tập trung	55.807.533.190
1	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	1.200.000.000
2	Sửa chữa cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	1.000.000.000
3	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh lộ ĐT 633, ĐT 638, ĐT 629	1.300.000.000
4	Trại lợn giống cấp I Long Mỹ	1.018.987.000
5	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	315.000.000
6	Dự án khôi phục và quản lý rừng bền vững (KFW6)	300.000.000
7	Phát triển ngành Lâm Nghiệp (WB3)	250.000.000
8	Đổi ứng dự án tăng cường chức năng HTX nông nghiệp (JICA)	166.000.000
9	Dự án PTNT TH các tỉnh miền trung, Tỉnh Bình Định (gđ 2)	300.000.000
10	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định	420.068.000
11	Dự án sinh kế nông thôn bền vững	98.392.000
12	Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng miền trung (ADB)	250.000.000
13	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm lầy Nại-Tỉnh Bình Định	100.000.000
14	Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa màu An Nhơn	209.015.000
15	Kè chống xói lở Gò Mùi, xã Tây Vinh	696.804.000
16	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Chí Hòa 2	400.000.000
17	Đê và đập dâng Bộ Tôn	2.000.000.000
18	Đê đội 5 khu vực Bằng Châu	1.000.000.000
19	Kè Tổ 5 Kim Châu	120.639.000
20	Kè chống xói lở đê hạ lưu Cầu Vạn	525.000.000
21	Kè Canh Thành	100.632.000
22	Kè chống xói lở suối Tà Dơi, xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
23	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	1.000.000.000
24	Kè chống xói lở Suối xem, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	185.367.000
25	Tiểu dự án VSMT TP Quy nhơn (gđ 2)	1.464.200.000
26	Nhà máy xử lý nước thải CEPT	50.000.000
27	Hỗ trợ KT thoát nước và chống ngập úng các đô thị quy mô vừa vùng Duyên hải Việt Nam (GIZ-Đức)- chi phí QLDA	35.800.000
28	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng	200.000.000
29	BTXM tuyến đường Ân Đức đi Thị trấn Tăng Bạt Hổ; Hạng mục: BTXM đoạn từ trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu Bến Bó	1.000.000.000
30	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong- Ân Tường Đông	400.000.000
31	Nâng cấp tuyến đường thị trấn đi xã Ân Phong	500.000.000
32	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mười	1.200.000.000
33	Tuyến đường Thiện Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương-Ka Công	336.763.000
34	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	1.800.000.000
35	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	1.000.000.000
36	Tuyến đường BTXM vào Nhà máy may Phù Cát (Tổng công ty may nhà bè), đoạn từ nhà máy may Nhà Bè đến đường tỉnh lộ ĐT 635 cũ	1.300.000.000
37	Nâng cấp tuyến đường ĐT 636B (đoạn từ Cầu Vạn đến trường PTH số 2 Tuy Phước)	1.000.000.000
38	Đường bao ven sông Kôn khu vực Thị trấn Vĩnh Thạnh (từ cầu đường ĐT 637 - Suối Cạn)	642.576.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
39	Đường dây 22kV và TBA 50KVA-22/0,4kV cấp điện cho làng Kon Trú, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	1.737.633.000
40	Công trình ANQP	2.200.000.000
41	Sửa chữa nhà làm việc Sở KHĐT	1.000.000.000
42	Chi phí BQL dự án JICA	250.000.000
43	Dự án Cấp nước và Vệ sinh tỉnh Bình Định (Bi tài trợ)	1.200.000.000
44	Trường THPTKT An Nhơn (Nhà lớp học chức năng)	1.500.000.000
45	Nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000
46	Sửa chữa nhà làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000.000.000
47	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	290.100.000
48	Nhà làm việc cho các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Hoài Ân	1.500.000.000
49	Trụ sở UBND xã Hoài Châu Bắc	1.000.000.000
50	Nhà làm việc Khối Dân Vận - Mặt trận huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000
51	Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Thắng, (nhà làm việc và hội trường)	1.000.000.000
52	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Sơn	674.484.000
53	Trụ sở làm việc UBND xã Canh hiền	49.368.000
54	Nhà làm việc các cơ quan, phòng ban thuộc UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.000.000.000
55	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Hảo	1.000.000.000
56	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Thạnh	557.424.000
57	Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị TT Ứng dụng TB KH&CN Bình Định giai đoạn 2012-2013	1.000.000.000
58	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Dự án VLAP)	300.000.000
59	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	302.000
60	Bệnh viện Y học cổ truyền	474.184.000
61	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	858.449.000
62	Bảo dưỡng công trình xây dựng cơ bản	835.207.190
63	Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung bộ tỉnh Bình Định (ADB) - Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ, Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định, Bảo trì, bảo dưỡng các cơ sở y tế	17.402.000
64	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Nhà điều trị 300 giường	600.000.000
65	Trường THPT Phù Cát 3	1.100.000.000
66	Trường THPT An Nhơn 3	850.400.000
67	Trường Chuyên Lê Quý Đôn	213.650.000
68	Trường THPT Mỹ Thọ	1.400.000.000
69	Nhà học 10 phòng-Trường THPT Trần Quang Diệu, huyện Hoài Ân	140.000.000
70	Nhà học 09 phòng-Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	200.000.000
71	Nhà lớp học 9 phòng-Trường THPT Tuy Phước 2 (cơ sở 2), huyện Tuy Phước	200.000.000
72	Nhà học 15 phòng-Trường THPT Cát Thành, huyện Phù Cát (Điểm lẻ của Trường THPT số 2 Phù Cát)	260.000.000
73	Trường THPT Nguyễn Trân-nhà lớp học bộ môn	435.000.000
74	Trường THCS Ân Mỹ	1.177.000.000
75	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan Nam	1.000.000.000
76	Trường MN Hoài Hương thôn Nhuận An	1.063.452.000
77	Trường Mẫu giáo Tam Quan	138.237.000
78	Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh	700.000.000
II	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	461.223.171.000
1	Công trình ANQP	150.000.000
2	Nhà làm việc Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	100.000.000
3	Xây dựng mới bệnh viện khu vực	100.000.000
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	100.000.000
5	Trung tâm Hội nghị của tỉnh	59.090.000
6	Đường Điện Biên Phủ	100.000.000
7	Tuyến đường Long Vân - Long Mỹ (điều chỉnh, bổ sung)	200.000.000
8	Trụ sở Đội QLTT số 1	50.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
9	Mở rộng đường vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	50.000.000
10	Đường ven biển (Địa phận tỉnh Bình Định)	100.000.000
11	Thay thế 22 bó cáp DUL ngoài còn lại và 12 khe co giãn của cầu Thị Nại	75.440.000
12	Cầu nối đường Hoa Lư với Khu dân cư đồng Điện Biên Phủ	75.693.000
13	Trung tâm Bảo trợ xã hội	50.000.000
14	Trung tâm giáo dục lao động Xã hội	50.000.000
15	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	100.000.000
16	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	125.464.000
17	Dự án CSHT muối Đê Gi (GD 2)	50.000.000
18	Hồ Suối Lớn	100.000.000
19	Nhà làm việc Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	50.000.000
20	Trụ sở Sơ Tư pháp	94.461.000
21	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (giai đoạn 2)	100.000.000
22	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	50.000.000
23	Trạm y tế xã Hoài Châu	120.000.000
24	Dự án Bia tưởng niệm tại Cây số 7 Tài Lương - Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	50.000.000
25	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	100.000.000
26	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	94.199.000
27	Trạm Y tế xã Cát Tường	72.755.000
28	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 3)	100.000.000
29	Đê sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý)	65.422.000
30	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ Cầu cho đến cầu Đá)	100.000.000
31	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	54.679.000
32	Khu di tích và tượng đài chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu	100.000.000
33	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	100.000.000
34	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì	100.000.000
35	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cù Thuộc - Phước Thành)	50.000.000
36	Đê, Kè và đập dâng ngăn mặn An thuận	50.000.000
37	Nâng cấp, Mở rộng ĐT 640 (đoạn ngã 3 Quốc lộ 1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	50.000.000
38	Di tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm	50.000.000
39	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	50.000.000
40	Kè thôn KTM xã Canh Vinh (g/đ 2)	100.000.000
41	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	100.000.000
42	Kè thôn KTM xã Canh Vinh	50.000.000
43	Kè đê sông Hà Thanh đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao	50.000.000
44	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	39.768.000
45	Hệ thống cấp nước sạch khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	98.687.000
46	Kè bờ sông Văn Lãng đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng	100.000.000
47	Nhà truyền thống Chi bộ Hồng Lĩnh	130.000.000
48	Mở rộng Trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ, hạng mục nhà 2 tầng	100.000.000
49	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan hội chữ thập đỏ tỉnh	30.682.000
50	Đập dâng Hà Dang	1.995.000
51	Kênh mương đập T5	2.412.000
52	Đập dâng suối Mây B	1.023.000
53	Đập Đá Nhảy	1.640.000
54	Tiền sử dụng đất của dự án khu đô thị thương mại Phía Bắc sông Hà Thanh do các nhà đầu tư ứng trước (Vốn ứng trước về tiền sử dụng đất của nhà Đầu tư phải nộp vào NS)	13.200.000.000
55	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường Bùi Thị Xuân giai đoạn 2,3 (San nền, đắp đất mặt bằng, nền đường, Hệ thống thoát nước)	2.751.000.000
56	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Long Mỹ (Đường giao thông nội bộ)	364.000.000
57	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thi công đường trục khu Kinh tế Nhơn Hội	6.249.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
58	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tái định cư (E655)	2.882.000
59	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội	4.143.000
60	KCN Long Mỹ Hệ thống thoát nước mặt KCN	2.337.000
61	Nâng cấp, mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ cổng đến nhà ga sân bay)	550.000.000
62	Cầu Lạc Điền (Km1+004 tuyến ĐT640)	1.000.000.000
63	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều tri - Mục Thịnh) Giai đoạn 1	169.105.000
64	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều tri - Mục Thịnh) Giai đoạn 2	1.000.000.000
65	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều tri - Mục Thịnh) - Cầu Núi Thơm	1.130.895.000
66	Xây dựng mới cầu bần tại Km25+80 tuyến ĐT.637	500.000.000
67	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài) thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	92.444.000
68	Đường điện tập PT7 (Sửa chữa đoạn Nhơn Hội-Cát Tiến ĐT 639)	1.120.000
69	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh	8.380.000
70	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B), đoạn Km130+00-Km137+670,64	500.000.000
71	Tuyến đường từ Quốc lộ 19, đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A	100.671.571.000
72	Tuyến đường từ Quốc lộ 19, đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A	72.380.656.000
73	Tu bổ đề điều năm 2014 tỉnh Bình Định	5.085.000
74	Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, màu An Nhơn	934.123.000
75	Dự án đầu tư tu bổ đề điều thường xuyên tỉnh Bình Định (Đê khu đông)	329.128.000
76	Cấp nước Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	900.584.000
77	Dự án cạnh tranh nông nghiệp (ACP)	85.144.000
78	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	150.000.000
79	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	100.000.000
80	Dự án cấp nước sạch và VSMT vùng miền trung (ADB)	140.000.000
81	Dự án phát triển ngành lâm nghiệp WB 3	150.000.000
82	Dự án phục hồi và phát triển rừng phòng hộ (JICA2)	190.000.000
83	Nâng cấp đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó biến đổi khí hậu vùng đầm thị Nại thuộc Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu	150.000.000
84	Hồ chứa nước Suối Đuốc	34.322.000
85	Trung tâm giống thủy sản cấp I Mỹ Châu giai đoạn 2	15.460.000
86	Trung tâm giống thủy sản cấp I, Mỹ Châu Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Hóc Hòm	18.700.000
87	Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá biển	4.110.000
88	Nâng cấp trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước mặn Cát Tiến (giai đoạn 2)	3.200.000
89	Kênh tưới nội đồng hồ chứa nước Quang Hiến - N2, N4, N6, N8, N8-1	5.957.000
90	Hồ chứa nước Hóc Hòm	16.753.000
91	Nâng cấp vườn ươm nhân giống Phước Lộc	2.025.000
92	Kho lạnh bảo quản giống lúa lai	1.599.000
93	Quầy tư vấn giới thiệu và cung ứng giống cây trồng khu vực	1.406.000
94	Quầy tư vấn giới thiệu và cung ứng giống cây trồng khu vực	736.000
95	Nâng cấp kho bảo quản, chế biến giống An Nhơn	11.597.000
96	Khắc phục cơ sở giống Trại thực nghiệm Vật nuôi Điều Trị	1.675.000
97	Hỗ trợ sửa chữa chống xâm nhập mặn các cống, tràn trên đê Đông (Phù Cát, Tuy Phước, Quy Nhơn)	4.057.000
98	Dự án Đê Huỳnh Giản, Phước Hòa (chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng)	100.000.000
99	Dự án Tổng hợp đới ven bờ	100.000.000
100	Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh	1.600.000.000
101	Hệ thống kênh mương Đồng Đôn làng M6, xã Bình Tân	1.000.000.000
102	Đường BTXM tuyến từ QL 19 đi thôn 4 (thôn KTM Đồng Cẩm)	1.000.000.000
103	Kè An Dũng, xã An Dũng, huyện An Lão	15.997.000
104	Đập dâng Tà Ngang	6.447.000
105	Cấp nước sinh hoạt huyện lỵ An Lão (giai đoạn 2)	3.280.000
106	Kè Thuận Hòa	15.745.000
107	Kè Bình Sơn	1.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
108	Gia cố kê chống sạt lở đường đến xã ĐăkMang	999.128.000
109	Nối tiếp đoạn kênh N2 và N5 thuộc tuyến kênh chính hồ Vạn Hội, Hoài Ân	1.100.000.000
110	Kê chống xói lở Tân Xuân	14.338.000
111	Hệ thống thủy lợi xã Ân Hảo	11.430.000
112	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, Thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	1.000.000.000
113	Đập dâng Bà Biên	103.983.000
114	Trần xả lũ hồ Ông Trí	500.000.000
115	Kê chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 2)	1.000.000.000
116	Kê chống xói lở thôn Công Thạnh (giai đoạn 2), xã Tam Quan Bắc	1.000.000.000
117	Đập dâng Ngã Ba - Cầu Tiên, xã Hoài Châu Bắc	1.000.000.000
118	Đập Bà Lãnh, xã Hoài Hảo	1.600.000.000
119	Đê kê chống xói lở bờ biển Tam Quan	418.000.000
120	Kê chống xói lở thôn Công Thạnh giai đoạn 1	21.078.000
121	Kê chống xói lở khu dân cư thôn Trường Xuân Tây-Kê đê biển xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	44.404.000
122	Bê tông giao thông nông thôn xã Hoài Phú	1.000.000.000
123	Bê tông hóa kênh tưới hồ chứa nước Vân Khánh đức, xã Hoài Đức	1.618.000.000
124	Hệ thống cấp nước ngọt nuôi tôm Hoài Mỹ	9.645.000
125	Trần xả lũ hồ ông Trí	17.815.000
126	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hạnh, huyện Phù Cát	2.800.000.000
127	Bảo vệ mái đê suối Cầu Đu , huyện Phù Cát	1.500.000.000
128	Đê ngăn mặn từ Dốc Gành đến cầu Ngòi - Cát Khánh	1.000.000.000
129	Kê chống sạt lở bờ sông La Tinh (đoạn hạ lưu trần xả lũ hồ Hội Sơn)	2.300.000.000
130	Cầu Sở Bắc	1.884.000.000
131	Đập dâng cây Mít	1.100.000.000
132	Kiên cố hóa kênh mương đầu mối đập dâng Lộ Nội	1.200.000.000
133	Đập dâng Toi Đó, Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	1.000.000.000
134	Đê và đập dâng Bộ Tồn, huyện Phù Cát (HM đoạn đê hạ lưu bị thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 4 cuối năm 2014)	1.500.000.000
135	Nâng cấp hồ chứa nước Núi Miếu (Hạng mục: Cổng lấy nước)	1.000.000.000
136	Kênh tiêu úng bầu Chánh Trạch	1.000.000.000
137	Đập dâng Đập Trị	1.000.000.000
138	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	1.100.000.000
139	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1)	400.000.000
140	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức	4.396.000
141	Hồ chứa nước Hóc Mít	18.722.000
142	Bờ Ngự Thủy thôn Tân Kiều (đoạn từ bến Đập Bình đến bến đò Ông Cảnh), thị xã An Nhơn	1.000.000.000
143	Đê bao Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	1.000.000.000
144	Đê sông Nghèo (đoạn bờ tả hạ lưu cầu Bến Tranh)	1.000.000.000
145	Kê bờ sông Văn Lãng đoạn từ Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng	1.000.000.000
146	Kê chống xói lở đê sông Kôn (đoạn thượng, hạ lưu cầu Tuấn Lễ)	1.100.000.000
147	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	1.600.000.000
148	Kê chống xói lở hạ lưu Cầu Vạn (Đoạn từ cọc A 15 đế A14)	500.000.000
149	Kê chống xói lở hạ lưu Cầu Vạn (Đoạn từ cọc A54 đế KC)	600.000.000
150	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	3.025.000.000
151	Kê tá ngăn bờ sông cầu đò, xã Phước Hiệp	1.000.000.000
152	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	849.561.000
153	Kê Đá Huế, xã Canh Thuận	1.100.000.000
154	Kê Suối Dừa	412.386.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
155	Bê tông kênh mương xã Canh Vinh	1.200.000.000
156	Kè đê sông Hà thanh, đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp giao	1.000.000.000
157	Kè Canh Hiệp	257.723.000
158	Chống xói lở dọc bờ sông Kôn (Bờ kè soi Tà Má)	800.000.000
159	BTXM kênh mương thôn An Nội	1.521.802.000
160	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1.415.614.000
161	Bê tông xi măng kênh tưới xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
162	Bê tông kênh mương tưới tiêu xã Vĩnh Hào	500.000.000
163	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh	13.810.000
164	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh	11.650.000
165	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	21.602.000
166	Đường dây 0,4KV Hiệp Tiến Vân Canh	745.000
167	Trung tâm cụm xã Canh Hòa, Canh Thuận, Vân Canh	1.344.000
168	Khu đất Dịch vụ Thương mại tại KV 8 phường Nhơn phú	13.081.000
169	Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành tại phường Ghềnh Ráng	14.815.000
170	Xây dựng mới bệnh viện khu vực	6.000.000.000
171	Hỗ trợ khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa	5.136.314.000
172	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	2.375.571.000
173	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Hoài Hải (gđ 2)	703.495.000
174	Lưới điện khu KTM xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	3.089.000
175	Khu tái định cư dân làng Chôm tránh núi lở, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1.620.000
176	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 1), hạng mục: Cấp nước sinh hoạt	2.729.000
177	Đường giao thông tuyến Suối Ngủ - Tùng Chánh thuộc khu KTM Cát Hiệp, Phù Cát	489.000
178	Lưới điện khu kinh tế mới xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	2.757.000
179	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, TPQN Gói thầu số 2: Hệ thống thoát nước (nước mưa+nước thải)	2.739.019.000
180	Khu tái định cư phục vụ Dự án khu đô thị thương mại phía Bắc sông Hà Thanh (gđ10)-HM hệ thoát nước (mưa+thải) Gói số 2A	865.394.000
181	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Ban quản lý giải phòng mặt bằng và Phát triển quỹ đất	469.660.000
182	Hệ thống thoát nước thuộc công trình Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu Dân cư thuộc khu đô thị - Dịch vụ- Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	39.584.000
183	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thuộc khu đô thị-dịch vụ-du lịch phía Tây đường An Dương Vương (Hệ thống cấp điện)	161.294.000
184	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, Phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn	747.000.000
185	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại mặt bằng công ty 508, phường Bùi thị Xuân, TP.Quy Nhơn	2.871.211.000
186	Đầu tư xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu phục vụ đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của công ty TNHH Thủy sản An Hải (san nền)	912.748.000
187	Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tái dân cư tại phường Trần Quang Diệu phục vụ đất Tái định cư cho các hi65 dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Công ty TNHH thủy sản An hải	222.287.000
188	Đầu tư XD hệ thống HTKT Khu tái định cư tại phường Trần Quang Diệu phục vụ đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Công ty TNHH thủy sản An Hải, HM Lát vỉa hè, đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	537.284.000
189	GPMB để chuyển giao cơ sở nhà đất số 21 đường Chương Dương, TPQN	6.000.000.000
190	GPMB hỗ trợ để chuyển giao khu đất E655	67.000.000.000
191	Cấp điện thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa	1.900.000.000